

Số: 20/QĐ- THCS&THPTQT

Tuần Giáo, ngày 09 tháng 12 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Công khai kết quả thẩm định chế độ 81/2021/NĐ-CP và  
42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, kì I năm học 2022-2023

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS&THPT QUÀI TỎ

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ kết quả xét duyệt của Hội đồng xét duyệt chế độ 81/2021/NĐ-CP và chế độ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, kì I năm học 2022-2023 của trường THCS&THPT Quài Tỏ;

Căn cứ kết quả thẩm định chế độ 81/2021/NĐ-CP và chế độ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, kì I năm học 2022-2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên;

Căn cứ vào Thông báo số 3059/TB-SGDĐT ngày 08/12/2022 về kết quả thẩm định kinh phí, danh sách học sinh các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định 57/2017/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 43/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, học kì I năm học 2022-2023.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công khai Thông báo số 3059/TB-SGDĐT ngày 08/12/2022 về kết quả thẩm định kinh phí, danh sách học sinh các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định 57/2017/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 43/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, học kì I năm học 2022-2023.



**Điều 2.** - Giao Kế toán, thủ quỹ thực hiện hỗ trợ học sinh theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, học kì I năm học 2022-2023 đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng;

- Giao Giáo viên chủ nhiệm công khai danh sách học sinh cho phụ huynh và học sinh theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 43/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, học kì I năm học 2022-2023;

- Giao cho cán bộ CNTT nhà trường đăng công khai lên trang web nhà trường, và zalo nhóm GVCN danh sách hỗ trợ kì I năm học 2022-2023.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày kí.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2 ( để thực hiện);
- Đăng tải website, trang zalo, bản tin trường;
- Lưu VT.



*Nguyễn Thị Lương*



UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 3059 /TB-SGDĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 08 tháng 12 năm 2022

### THÔNG BÁO

**Kết quả thẩm định kinh phí, danh sách học sinh các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP; Thông tư liên tịch 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC năm học 2022-2023**

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định hồ sơ xét duyệt học sinh được hưởng chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC năm học 2022-2023.

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo tới các đơn vị trực thuộc danh sách học sinh đủ điều kiện được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; danh sách học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hưởng hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 57/NĐ-CP; danh sách học sinh được hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, năm học 2022-2023.

*(Có danh sách cụ thể kèm theo)*

Căn cứ danh sách học sinh đủ điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ do Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định, các cơ sở giáo dục thực hiện các thủ tục chi trả

kinh phí hỗ trợ cho học sinh đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng theo quy định.

Đối với học sinh thuộc gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo trong danh sách trên chỉ được hưởng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 42/2012/TTLT- BGDDĐT-BLĐTĐBXH-BTC, trong 4 tháng cuối năm 2022. Đầu học kỳ II năm học 2022-2023, các cơ sở giáo dục chủ động thông báo, yêu cầu học sinh nộp Giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, thành lập Hội đồng xét duyệt, tổ chức xét duyệt theo quy định làm căn cứ thực hiện chế độ chính sách trong 5 tháng đầu năm 2023.

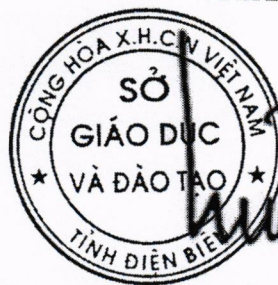
Hồ sơ đề nghị thẩm định danh sách học sinh được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, học sinh khuyết tật được hỗ trợ học bổng trong 5 tháng đầu năm 2023 của các đơn vị gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo qua phòng Kế hoạch và Tài chính trước ngày 10/2/2023 để thẩm định. Thành phần hồ sơ gồm: Biên bản của Hội đồng xét duyệt cấp trường, Tờ trình đề nghị thẩm định, Danh sách học sinh đề nghị thẩm định, Bản photo Giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo của những học sinh đề nghị thẩm định (có đóng dấu xác thực của trường).

Nhận được Thông báo này, đề nghị các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo khẩn trương tổ chức thực hiện theo quy định. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị liên hệ về Sở Giáo dục và Đào tạo (ông Hà Xuân Giang, phòng Kế hoạch-Tài chính, số điện thoại 0912974935) để được hướng dẫn thực hiện /.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- KBNN các huyện;
- Lưu: VT, KHTC.

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Đoạt**

Ký bởi Sở Giáo dục và Đào tạo  
Giờ ký: 2022-12-08T08:11:35.9857269+07:00  
Tỉnh Điện Biên



**TỔNG HỢP KINH PHÍ, DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ THEO THÔNG TƯ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, TỪ THÁNG 9 ĐẾN HẾT THÁNG 12 NĂM 2022**

(Kèm theo Thông báo số 3059 /SGDDĐT-KHTC, ngày 08 /12/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh sách học sinh	Năm sinh	Lớp	Dân tộc	Dạng khuyết tật (vận động, nghe, nói, nhìn,...)	Gia đình thuộc diện hộ nghèo/cận nghèo	Tổng số	
							Học bổng (80% lương cơ sở/tháng)	Kinh phí mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập /năm học.
<b>Tổng cộng:</b>								
<b>I</b>	<b>Trường THPT Mường Nhà</b>						<b>324,224</b>	
							<b>14,304</b>	
1	Cút Thị Như Yên	2007	10A2	Khơ-mú	Mất	Hộ nghèo	4,768	
2	Mùa A Bia	2007	10A4	Mông	Vận động, nghe, nói	Cận nghèo	4,768	
3	Vàng Thị Súa	2005	12C3	Mông	Nhìn	Cận nghèo	4,768	
<b>II</b>	<b>Trường THPT Mường Nhé</b>						<b>14,304</b>	
1	Vừ Thị Si	2006	10A8	Mông	Nghe, nói	Hộ nghèo	4,768	
2	Vàng Thị Đông	2007	10A5	Mông	Vận Động	Hộ nghèo	4,768	
3	Cà Anh Tuấn	2006	11B8	Thái	nhìn	Hộ nghèo	4,768	
<b>III</b>	<b>Trường THPT Thanh Chấn</b>						<b>4,768</b>	
1	Lò Minh Quân	2007	10A6	Thái	Vận động	Hộ Nghèo	4,768	
<b>IV</b>	<b>Trường THCS &amp;THPT Quài Tở</b>						<b>85,824</b>	
1	Lò Văn Ngọc	2011	6A1	Thái	Trí tuệ	Hộ nghèo	4,768	
2	Lò Thị Kim Cúc	2011	6a2	Thái	Nhìn	Hộ nghèo	4,768	
3	Lường Thị Lệ	2011	6A3	Thái	Vận động	Hộ nghèo	4,768	
4	Quảng Văn Thuận	2010	6A3	Thái	Trí tuệ	Hộ nghèo	4,768	

5	Lò Văn Hưng	2010	7A1	Thái	Co giật	Hộ nghèo	4,768	
6	Lường Văn Theo	2010	7A3	Khơ Mú	Trí tuệ	Cận nghèo	4,768	
7	Lò Văn Quyết	2010	7A4	Thái	Trí tuệ	Hộ nghèo	4,768	
8	Lò Thị Phương	2009	8A1	Thái	Nghe, nói	Cận nghèo	4,768	
9	Lò Văn Đại	2009	8A2	Thái	Nghe, nói	Hộ nghèo	4,768	
10	Tòng Văn Phú	2009	8A3	Thái	Vận động	Cận nghèo	4,768	
11	Lò Thị Hiệp	2008	9A1	Khơ mú	Nghe, nói	Hộ nghèo	4,768	
12	Cà Thị Ngọc	2008	9A1	Thái	Trí tuệ	Hộ nghèo	4,768	
13	Cà Văn Thái	2008	9A1	Thái	Trí tuệ	Hộ nghèo	4,768	
14	Lò Văn Quyền	2008	9A1	Thái	Trí tuệ	Hộ nghèo	4,768	
15	Tòng Minh Nguyệt	2008	9A2	Thái	Thiếu máu bẩm sinh	Hộ nghèo	4,768	
16	Lường Thị Hà	2007	10A4	Thái	Trí tuệ	Hộ nghèo	4,768	
17	Lò Thị Duyên	2006	11B4	Thái	Vận động	Cận nghèo	4,768	
18	Lò Văn Chung	2005	12C3	Thái	Trí tuệ	Hộ nghèo	4,768	
<b>V</b>	<b>Trường THPT Chà Cang</b>						<b>4,768</b>	
1	Hờ A Chu	2006	11B5	Mông	Trí tuệ	Hộ nghèo	4,768	
<b>VI</b>	<b>Trường THPT Mường Luân</b>						<b>19,072</b>	
1	Giàng A Hạ	2007	10A3	Mông	Vận động	Hộ nghèo	4,768	
2	Giàng A Thống	2006	10A4	Mông	Vận động	Hộ nghèo	4,768	
3	Giàng Bà Sớ	2005	11B3	Mông	Mất	Hộ nghèo	4,768	
4	Giàng A Ly	2005	12C4	Mông	Vận động	Hộ nghèo	4,768	
<b>VII</b>	<b>Trường THPT Nà Tấu</b>						<b>4,768</b>	
1	Cà Văn Mạnh	2007	10A3	Thái	Câm điếc bẩm sinh	Cận nghèo	4,768	
<b>VIII</b>	<b>Trường THCS &amp; THPT Quyết Tiến</b>						<b>23,840</b>	
1	Thào Thị Súa	2011	6B	Mông	Trí tuệ	Trí tuệ	4,768	
2	Lường Thị Hằng	2011	6C	Thái	Trí tuệ	Trí tuệ	4,768	

3	Lý Chí Phiêu	2010	7E	Dao	Trí tuệ	Trí tuệ	4,768	
4	Giàng A Hồng	2006	11B	Mông	Nhìn	Nhìn	4,768	
5	Mùa Thị Di	2002	11C	Mông	Vận động	Vận động	4,768	
<b>IX</b>	<b>Trường THPT huyện Điện Biên</b>						<b>19,072</b>	
1	Vũ Thị Thúy Hiền	2007	10A1	Kinh	Thần kinh	Hộ cận nghèo	4,768	
2	Lò Minh Quân	2007	10A10	Thái	Nghe, nói, thần kinh, trí tuệ	Cận nghèo	4,768	
3	Lò Thanh Phước	2006	11B6	Thái	Vận động	Hộ nghèo	4,768	
4	Lò Nhật Quyền	2005	12C7	Thái	Hở hàm ếch, mắt lác	Cận nghèo	4,768	
<b>X</b>	<b>Trường THPT Mùn Chung</b>						<b>33,376</b>	
1	Vừ A Phong	2005	10A1	Mông	Vận động nặng	Hộ nghèo	4,768	
2	Giàng A Dơ	2007	10A3	Mông	Nhìn	Hộ nghèo	4,768	
3	Giàng A Dưa	2007	10A3	Mông	Vận động	Hộ nghèo	4,768	
4	Cà Văn Cường	2007	10A5	Thái	Vận động	Hộ nghèo	4,768	
5	Lò Thị Quỳnh	2006	11B2	Thái	Trí tuệ	Hộ nghèo	4,768	
6	Thào A Chứ	2005	12C1	Mông	Nhìn	Hộ nghèo	4,768	
7	Hảng Thị Lan	2005	12C3	Mông	Vận động	Hộ nghèo	4,768	
<b>XI</b>	<b>Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập</b>						<b>4,768</b>	
1	Lò Tuấn Sang	2013	Mầm non 2	Thái	Nghe, nói	Hộ nghèo	4,768	
<b>XII</b>	<b>Trường THPT Nậm Pồ</b>						<b>33,376</b>	
1	Cháng A Cương	2007	10A2	Mông	Nhìn	Hộ nghèo	4,768	
2	Tráng Thị Chừ	2007	10A7	Mông	Vận động	Hộ nghèo	4,768	
3	Thào A Thắng	2006	11B2	Mông	Thần Kinh	Hộ nghèo	4,768	
4	Hoàng A Tú	2006	11B2	Mông	Vận động	Hộ nghèo	4,768	
5	Giàng Thị Sóng	2006	11B3	Mông	Nghe, nói	Cận nghèo	4,768	

6	Tánh A Thê	2006	11B3	Mông	Vận động	Hộ nghèo	4,768	
7	Thào A Khai	2006	11B3	Mông	Nhìn	Cận nghèo	4,768	
<b>XIII</b>	<b>Trường THPT Tuần Giáo</b>						<b>23,840</b>	
1	Lò Thị Oanh	2005	11B5	Thái	Khuyết tật	Hộ cận nghèo	4,768	
2	Lò Thị Vui	2006	11B5	Thái	Khuyết tật	Hộ nghèo	4,768	
3	Quảng Văn Nguyên	2006	11B8	Thái	Khuyết tật	Hộ nghèo	4,768	
4	Lò Thị Dung	2006	11B9	Thái	Khuyết tật	Hộ nghèo	4,768	
5	Quảng Văn Đức	2005	12C5	Thái	Khuyết tật	Hộ nghèo	4,768	
<b>XIV</b>	<b>Trường THPT Mường Ảng</b>						<b>19,072</b>	
1	Cà Văn Vân	2005	11B6	Thái	Dạng khuyết tật khác (Mức độ đặc biệt nặng)	Hộ cận nghèo	4,768	
2	Bạc Thị Nhân	2005	12C2	Thái	Dạng khuyết tật khác (Mức độ đặc biệt nặng)	Hộ cận nghèo	4,768	
3	Cà Thị Phượng	2005	12C2	Thái	Nghe nói (Mức độ nhẹ)	Hộ cận nghèo	4,768	
4	Lò Văn Xích	2005	12C5	Thái	Vận động	Hộ cận nghèo	4,768	
<b>XV</b>	<b>Trường THPT Búng Lao</b>						<b>9,536</b>	
1	Bạc Cẩm Ngọc	2005	12C3	Thái	Vận động	Hộ nghèo	4,768	
2	Lường Văn Hiền	2007	10A4	Thái	Vận động	Hộ nghèo	4,768	
<b>XVI</b>	<b>Trường THPT TX Mường Lay</b>						<b>9,536</b>	
1	Đình Thị Kim Dung	2007	10A5	Kinh	Trí tuệ	Hộ nghèo	4,768	
2	Lù Thị An	2006	11B4	Thái	Trí tuệ	Hộ nghèo	4,768	



**KINGDOM OF VIETNAM**  
**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING**

**TRỢ SỔ KINH PHÍ, SỔ HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP, NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ**

(Kèm theo Thông báo số 3059 /SGDDT-KHTC ngày 08 /12/2022 của Sở GDĐT)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên trường	Học kỳ I năm 2022					Định mức hỗ trợ/1tháng (triệu đồng)	Số tháng hỗ trợ	Tổng cộng nhu cầu kinh phí (triệu đồng)
		Tổng số đối tượng (học sinh)							
		Tổng cộng	HS mồ côi	HS khuyết tật	Học sinh thuộc hộ nghèo	Điều 18.4 (Thôn, bản ĐBK, xã KV 3)			
1=(2+3+4+5)	2	3	4	5	6	7	8=(1*6*7)		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12.270</b>	<b>29</b>	<b>166</b>	<b>5.012</b>	<b>7.063</b>		<b>7.362,00</b>	
1	Trung tâm HTPTGDHN tỉnh Điện Biên	66		66			0,15	4	39,60
2	Trung tâm GDTX tỉnh Điện Biên	142	3		89	50	0,15	4	85,20
3	THCS và THPT Quài Tở	1049	1	21	386	641	0,15	4	629,40
4	THCS và THPT Quyết Tiến	1072		6	1	1065	0,15	4	643,20
5	THCS và THPT Tả Sìn Thàng	619			297	322	0,15	4	371,40
6	THPT Búng Lao	770	1	4	307	458	0,15	4	462,00
7	THPT Chà Cang	559		1	311	247	0,15	4	335,40
8	THPT huyện Điện Biên	242	3	8	73	158	0,15	4	145,20
9	THPT Lê Quý Đôn	41			1	40	0,15	4	24,60
10	THPT Lương Thế Vinh	29		1	1	27	0,15	4	17,40
11	THPT Mùn Chung	513		7	300	206	0,15	4	307,80
12	THPT Mường Ảng	500		4	216	280	0,15	4	300,00

STT	Tên trường	Học kỳ I năm 2022						Số tháng hỗ trợ	Tổng cộng nhu cầu kinh phí (triệu đồng)
		Tổng số đối tượng (học sinh)					Định mức hỗ trợ/1 tháng (triệu đồng)		
		Tổng cộng	HS mồ côi	HS khuyết tật	Học sinh thuộc hộ nghèo	Điều 18.4 (Thôn, bản ĐBKK, xã KV 3)			
1=(2+3+4+5)	2	3	4	5	6	7	8=(1*6*7)		
13	THPT Mường Chà	779		3	398	378	0,15	4	467,40
14	THPT Mường Nhà	363		4	125	234	0,15	4	217,80
15	THPT Mường Luân	549		4	227	318	0,15	4	329,40
16	THPT Mường Nhé	870		4	528	338	0,15	4	522,00
17	THPT Nà Tấu	118		3	16	99	0,15	4	70,80
18	THPT Nậm Pồ	676	2	7	454	213	0,15	4	405,60
19	THPT Phan Đình Giót	415	6	1	175	233	0,15	4	249,00
20	THPT Tủa Chùa	499	3	3	178	315	0,15	4	299,40
21	THPT Tuần Giáo	756	1	6	344	405	0,15	4	453,60
22	THPT TX Mường Lay	239	3	7	117	112	0,15	4	143,40
23	THPT Thanh Chăn	222	1	1	49	171	0,15	4	133,20
24	THPT Thanh Nưa	309	3	1	59	246	0,15	4	185,40
25	THPT Thành Phố Điện Biên Phủ	62	2	4	5	51	0,15	4	37,20
26	THPT Trần Can	811			355	456	0,15	4	486,60